

BIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 24.621
	Giờ: Ngày 3 tháng 8 năm 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 đã được soát xét*



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	<b>3 – 5</b>
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính</b>	<b>6</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	<b>7 – 26</b>
- Bảng cân đối kế toán	7 – 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 -13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 – 26

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty cổ phần An Phú Bình Dương được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 21 tháng 7 năm 2009 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên Công ty, người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ và ngành nghề kinh doanh của Công ty đã lần lượt được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

- Thay đổi lần thứ nhất, ngày 01 tháng 02 năm 2005;
- Thay đổi lần thứ hai, ngày 23 tháng 11 năm 2006;
- Thay đổi lần thứ ba, ngày 19 tháng 3 năm 2007;
- Thay đổi lần thứ tư, ngày 23 tháng 5 năm 2007;
- Thay đổi lần thứ năm, ngày 14 tháng 3 năm 2008;
- Thay đổi lần thứ sáu, ngày 20 tháng 02 năm 2009;
- Thay đổi lần thứ bảy, ngày 21 tháng 7 năm 2009;
- Thay đổi lần thứ tám, ngày 01 tháng 7 năm 2010.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các loại dụng cụ y tế;
- Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh;
- Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm;
- Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;
- Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 01/7/2010 là **114.480.000.000 đồng**. Vốn thực góp đến ngày 30/6/2010 là **114.480.000.000 đồng**.

Công ty có trụ sở chính tại Áp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

### TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 26).

### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong 6 tháng đầu năm 2010 và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Hữu Hiệp	Chủ tịch
- Ông Phan Minh Anh Ngọc	Phó Chủ tịch
- Ông Lê Việt Hà	Thành viên
- Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên
- Ông Trần Ngọc Thành	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc, kế toán trưởng trong 6 tháng đầu năm 2010 và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vương Đình Khoát	Giám đốc
- Ông Lê Cảnh Dương	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Đắc Đoàn	Kế toán trưởng

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/6/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 11 tháng 8 năm 2010

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



*Lê Cảnh Dương*

Số: 132/2010/BCSX-AASCN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được lập ngày 05 tháng 8 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được trình bày từ trang 7 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010 theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010 không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2010

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Chứng chỉ KTV số: 0941/KTV

Kiểm toán viên



Bùi Ngọc Hà

Chứng chỉ KTV số: 0662/KTV

### Headquarters

29 Hoàng Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City  
Tel: (84-08) 3 9104 881 \* Fax: (84-08) 3 9104 880  
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

### Branch in Hanoi

706 A5 Building, Thanglong Int Village, Cau Giay Dist, Hanoi  
Tel: (84-04) 3 7931 428 \* Fax: (84-04) 3 7931 429  
Email: infohn@aascn.com.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Số TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>31.935.349.689</b>	<b>19.472.131.976</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.712.553.221</b>	<b>4.320.902.392</b>
1.	Tiền	111	V.1	4.712.553.221	4.320.902.392
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>1.200.000.000</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	1.200.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>24.575.425.752</b>	<b>12.568.965.733</b>
1.	Phải thu của khách hàng	131		8.059.710.490	6.287.157.117
2.	Trả trước cho người bán	132		14.839.722.220	4.084.537.744
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.675.993.042	2.197.270.872
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>198.205.936</b>	<b>71.461.726</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	198.205.936	71.461.726
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.449.164.780</b>	<b>1.310.802.125</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.541.667	33.936.591
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.039.185.209	1.133.192.534
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.5	2.486.299	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.404.951.605	143.673.000

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>104.563.192.157</b>	<b>110.493.109.069</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>140.186.650</b>	<b>127.581.856</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		11.100.000	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.7	129.086.650	127.581.856
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70.858.851.623</b>	<b>73.506.685.809</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	48.925.677.355	52.280.398.446
	- Nguyên giá	222		76.013.412.642	75.940.685.369
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.087.735.287)	(23.660.286.923)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.192.286.210	7.402.160.372
	- Nguyên giá	228		8.232.966.721	8.232.966.721
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.040.680.511)	(830.806.349)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	14.740.888.058	13.824.126.991
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>33.564.153.884</b>	<b>36.858.841.404</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	33.564.153.884	36.858.841.404
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>136.498.541.846</b>	<b>129.965.241.045</b>



Đơn vị tính: VND

Số TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.688.030.407</b>	<b>12.494.693.664</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.542.702.861</b>	<b>11.347.112.918</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	800.000.000	1.600.000.000
2.	Phải trả người bán	312		383.726.481	5.604.268.690
3.	Người mua trả tiền trước	313		38.999.014	7.071.223
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.506.396.637	1.910.624.237
5.	Phải trả người lao động	315		641.777.631	777.198.088
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	99.058.857	70.000.000
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	476.017.088	110.674.398
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		596.727.153	1.267.276.282
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.145.327.546</b>	<b>1.147.580.746</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	334		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	336	V.20	1.100.000.000	1.100.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	336		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		45.327.546	47.580.746
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	336		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>130.810.511.439</b>	<b>117.470.547.381</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>130.810.511.439</b>	<b>117.470.547.381</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114.480.000.000	86.400.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	8.899.432
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.669.082.270	1.669.082.270
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.722.282.579	3.722.282.579
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		20.413.224	192.413.224
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.918.733.366	25.477.869.876
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>136.498.541.846</b>	<b>129.965.241.045</b>

### CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		6.685,62	249,32
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 05 tháng 8 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Trần Ngọc Minh

  
Nguyễn Đắc Đoàn



  
Lê Cảnh Dương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	25.763.465.872	31.462.055.894
2.	Các khoản giảm trừ	03		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	25.763.465.872	31.462.055.894
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	12.720.976.176	10.649.323.326
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.042.489.696	20.812.732.568
6.	Doanh thu tài chính	21	VI.29	73.728.750	689.529.989
7.	Chi phí tài chính	22	VI.30	92.925.000	(67.860.500)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		92.925.000	328.022.164
8.	Chi phí bán hàng	24		1.262.097.604	1.117.103.663
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.867.201.834	2.325.546.029
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.893.994.008	18.127.473.365
11.	Thu nhập khác	31		2.457.482	540.914.545
12.	Chi phí khác	32		128.500.416	524.198.587
13.	Lợi nhuận khác	40		(126.042.934)	16.715.958
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.767.951.074	18.144.189.323
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	876.795.106	1.269.375.885
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.891.155.968	16.874.813.438
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		913	1.953

Bình Dương, ngày 05 tháng 8 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Ngọc Minh

Nguyễn Đức Đoàn

Lê Cảnh Dương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		8.767.951.074	18.144.189.323
2	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		3.637.322.526	3.149.757.054
-	Các khoản dự phòng	03		-	(1.172.248.000)
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(378.499.129)
-	Chi phí lãi vay	06		92.925.000	328.022.164
3	Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		12.498.198.600	20.071.221.412
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.157.268.218)	(1.240.493.434)
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(126.744.210)	(23.332.549)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(577.546.218)	(1.445.117.654)
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.326.082.444	(3.468.269.535)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(92.925.000)	(328.022.164)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(533.438.467)	(1.111.146.034)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		200.000.000	30.165.800
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.374.821.893)	(3.423.129.810)
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10.161.537.038</b>	<b>9.061.876.032</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16.837.874.709)	(3.532.881.280)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	540.914.545
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(23.099.780.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.200.000.000	30.523.451.389
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(15.637.874.709)</b>	<b>4.431.704.654</b>

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		28.080.000.000	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(800.000.000)	(5.619.811.500)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.412.011.500)	(7.721.790.000)
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>31</b>		<b>5.867.988.500</b>	<b>(13.341.601.500)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>391.650.829</b>	<b>151.979.186</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>4.320.902.392</b>	<b>715.850.875</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>4.712.553.221</b>	<b>867.830.061</b>

Bình Dương, ngày 05 tháng 8 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Trần Ngọc Minh

Nguyễn Đắc Đoàn

Lê Cảnh Dương

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** 6 tháng đầu năm 2010

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ, thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty theo giấy phép kinh doanh bao gồm;

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các loại dụng cụ y tế;
- Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh;
- Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm;
- Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần;
- Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

###### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

###### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

###### 3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

###### 3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

##### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là:

### 7.1. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Các khoản chi phí khác.

### 7.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.



#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2010 là năm thứ 4 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

<b>1. Tiền</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt tại quỹ	310.400.358	557.373.638
- Tiền gửi ngân hàng	4.402.152.863	3.763.528.754
<b>Cộng</b>	<b>4.712.553.221</b>	<b>4.320.902.392</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.200.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.200.000.000</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Phải thu khác	1.675.993.042	2.197.270.872
<b>Cộng</b>	<b>1.675.993.042</b>	<b>2.197.270.872</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	28.750.000	28.750.000
- Công cụ, dụng cụ	169.455.936	42.711.726
<b>Cộng</b>	<b>198.205.936</b>	<b>71.461.726</b>
<b>5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	2.486.299	-
<b>Cộng</b>	<b>2.486.299</b>	<b>-</b>
<b>7. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	129.086.650	127.581.856
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>129.086.650</b>	<b>127.581.856</b>

Đơn vị tính: VND

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	36.728.152.836	36.046.034.980	2.732.181.761	434.315.792	-	75.940.685.369
- Mua trong kỳ	-	72.727.273	-	-	-	72.727.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.728.152.836	36.118.762.253	2.732.181.761	434.315.792	-	76.013.412.642
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	8.143.595.192	14.792.434.814	509.660.174	214.596.743	-	23.660.286.923
- Số khấu hao trong kỳ	1.241.773.128	1.915.746.000	227.681.814	42.247.422	-	3.427.448.364
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.385.368.320	16.708.180.814	737.341.988	256.844.165	-	27.087.735.287
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	28.584.557.644	21.253.600.166	2.222.521.587	219.719.049	-	52.280.398.446
2. Tại ngày cuối kỳ	27.342.784.516	19.410.581.439	1.994.839.773	177.471.627	-	48.925.677.355

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	8.178.966.721	-	-	-	54.000.000	8.232.966.721
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.178.966.721</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>54.000.000</b>	<b>8.232.966.721</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	817.896.672	-	-	-	12.909.677	830.806.349
- Số khấu hao trong kỳ	204.474.162	-	-	-	5.400.000	209.874.162
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.022.370.834</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.309.677</b>	<b>1.040.680.511</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	7.361.070.049	-	-	-	41.090.323	7.402.160.372
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>7.156.595.887</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.690.323</b>	<b>7.192.286.210</b>

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tổng số chi phí XDCCB dở dang	14.740.888.058	13.824.126.991
Trong đó:		
+ Công trình nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh	14.740.888.058	13.824.126.991
<b>Cộng</b>	<b><u>14.740.888.058</u></b>	<b><u>13.824.126.991</u></b>

(i) Dự án nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh được UBND tỉnh Vĩnh Long – BQL các KCN cấp giấy chứng nhận đầu tư số 54221000023 ngày 26 tháng 10 năm 2009.

- Công suất 250 tấn/ngày, giai đoạn I: 150 tấn/ngày; Giai đoạn II: 100 tấn/ngày.

- Địa điểm thực hiện dự án: lô C1 và C2, Khu công nghiệp Bình Minh, xã Mỹ Hoà, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

- Tổng vốn đầu tư: 250.000.000.000 đồng,

+ Giai đoạn I: 150.000.000.000 đồng.

+ Giai đoạn II: 100.000.000.000 đồng.

- Thời gian thực hiện dự án là 45 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

- Tiến độ thực hiện:

+ Giai đoạn I: Từ 01/3/2010 đến 01/01/2011.

+ Giai đoạn II: Từ 01/01/2012 đến 01/01/2013.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguồn xạ (*)	30.901.072.954	33.590.165.596
- Tiền thuê đất	18.183.535	19.395.769
- Chi phí sửa chữa nhà ăn, nhà vệ sinh	157.106.188	49.327.882
- Chi phí sửa chữa xe Crown	140.324.598	39.793.980
- Pallet cho kho lạnh	21.499.996	67.113.634
- Máy vi tính, máy in, máy đếm tiền	15.259.622	123.768.915
- Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây	2.045.045.000	2.578.535.000
- Chi phí mua thanh long chiếu xạ	55.235.806	85.364.434
- Dây băng tải, hệ thống loại dummy	167.092.855	257.042.863
- Chi phí sửa chữa cửa kho lạnh	43.333.330	53.333.332
<b>Cộng</b>	<b><u>33.564.153.884</u></b>	<b><u>36.858.841.404</u></b>

(\*) Là nguồn năng lượng tiêu hao trong quá trình chiếu xạ khử trùng được xuất dùng một lần và sử dụng trong nhiều năm.

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
- Vay ngắn hạn	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	800.000.000	1.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>800.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.475.373.419	1.859.545.683
- Thuế thu nhập cá nhân	31.023.218	30.791.501
- Các loại thuế khác	-	20.287.053
<b>Cộng</b>	<b>1.506.396.637</b>	<b>1.910.624.237</b>
<b>17. Chi phí phải trả</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trích trước chi phí xuất khẩu thanh long	29.058.857	-
- Phí dịch vụ tư vấn niêm yết	70.000.000	70.000.000
- Chi phí hoa hồng	-	-
- Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>99.058.857</b>	<b>70.000.000</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2.264.826	58.778.746
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	473.752.262	51.895.652
+ Phải trả cổ tức năm 2008	17.497.500	17.497.500
+ Phải trả cổ tức năm 2009	187.988.500	-
+ Phải trả khác	268.266.262	34.398.152
<b>Cộng</b>	<b>476.017.088</b>	<b>110.674.398</b>
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay dài hạn	1.100.000.000	1.100.000.000
- Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>

Đơn vị tính: VND

22. **Vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>86.400.000.000</b>	-	-	<b>2.286.337.300</b>	-	<b>3.385.242.972</b>	<b>92.071.580.272</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	28.718.905.588	28.718.905.588
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	8.899.432	-	-	-	-	8.899.432
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.669.082.270	1.435.945.279	192.413.224	(6.151.778.685)	(2.854.337.912)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(474.500.000)	(474.500.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>86.400.000.000</b>	<b>8.899.432</b>	<b>1.669.082.270</b>	<b>3.722.282.579</b>	<b>192.413.224</b>	<b>25.477.869.875</b>	<b>117.470.547.380</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>							
Tăng vốn trong kỳ này	28.080.000.000	-	-	-	-	-	28.080.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	7.891.155.968	7.891.155.968
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(22.231.292.477)	(22.231.292.477)
Giảm khác	-	(8.899.432)	-	-	(172.000.000)	(219.000.000)	(399.899.432)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>114.480.000.000</b>	-	<b>1.669.082.270</b>	<b>3.722.282.579</b>	<b>20.413.224</b>	<b>10.918.733.366</b>	<b>130.810.511.439</b>

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các cổ đông khác	114.480.000.000	86.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>114.480.000.000</b>	<b>86.400.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>	<u>6 tháng đầu năm 2009</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	86.400.000.000	86.400.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	28.080.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	114.480.000.000	86.400.000.000
- Cổ tức đã chia	21.600.000.000	-

**d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.448.000	8.640.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	11.448.000	8.640.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.448.000	8.640.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.448.000	8.640.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/CP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.669.082.270	1.669.082.270
- Quỹ dự phòng tài chính	3.722.282.579	3.722.282.579
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.413.224	192.413.224
<b>Cộng</b>	<b>5.411.778.073</b>	<b>5.583.778.073</b>

**g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>	<u>6 tháng đầu năm 2009</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.891.155.968	16.739.092.438
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.891.155.968	16.739.092.438
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.640.000	8.640.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	913	1.953



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>6 tháng đầu năm 2010</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009</b>
<b>25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng	664.161.300	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.099.304.572	31.462.055.894
<b>Cộng</b>	<b>25.763.465.872</b>	<b>31.462.055.894</b>
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	664.161.300	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	25.099.304.572	31.462.055.894
<b>Cộng</b>	<b>25.763.465.872</b>	<b>31.462.055.894</b>
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	187.416.000	-
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.533.560.176	10.649.323.326
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.720.976.176</b>	<b>10.649.323.326</b>
<b>29. Doanh thu tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.451.314	689.529.989
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.277.436	-
<b>Cộng</b>	<b>73.728.750</b>	<b>689.529.989</b>
<b>30. Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	92.925.000	328.022.164
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(395.882.664)
+ <i>Lỗ do bán chứng khoán</i>	-	-
+ <i>Chi phí tài chính khác</i>	-	(395.882.664)
<b>Cộng</b>	<b>92.925.000</b>	<b>(67.860.500)</b>

Đơn vị tính: VND

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	876.795.106	1.269.375.885
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>876.795.106</b>	<b>1.269.375.885</b>

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.690.341.499	3.164.637.035
- Chi phí nhân công	3.897.945.311	4.689.056.252
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.637.322.526	3.149.757.054
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.795.318.919	1.416.057.881
- Chi phí khác bằng tiền	3.830.501.559	1.682.712.897
<b>Cộng</b>	<b>16.851.429.814</b>	<b>14.102.221.119</b>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2009 của Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

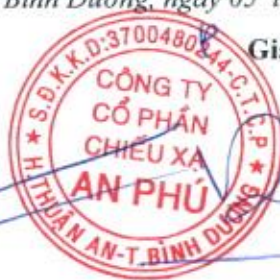
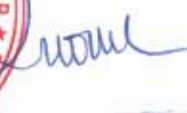
Bình Dương, ngày 05 tháng 8 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Ngọc Minh

Nguyễn Đắc Đoàn

Lê Cảnh Dương